



## Bộ tiếp chất bôi trơn CONCEPT1

Hướng dẫn vận hành



# Mục lục

|     |                                       |    |
|-----|---------------------------------------|----|
| 1   | Lưu ý về hướng dẫn .....              | 4  |
| 1.1 | Biểu tượng.....                       | 4  |
| 1.2 | Lưu ý mang tính pháp lý.....          | 4  |
| 2   | Quy định chung về an toàn .....       | 5  |
| 2.1 | Mục đích sử dụng.....                 | 5  |
| 2.2 | Nguy hiểm .....                       | 5  |
| 3   | Miêu tả sản phẩm .....                | 6  |
| 4   | Đưa vào vận hành.....                 | 7  |
| 4.1 | Bộ phân phối chưa được nạp sẵn.....   | 7  |
| 4.2 | Lần đầu nạp đầy mỡ bôi trơn.....      | 8  |
| 4.3 | Lần đầu nạp đầy dầu.....              | 10 |
| 5   | Chế độ hoạt động .....                | 12 |
| 5.1 | Cài đặt thời hạn phân phối .....      | 12 |
| 5.2 | Thời gian khởi động .....             | 12 |
| 5.3 | Tái nạp đầy mỡ bôi trơn hoặc dầu..... | 13 |
| 5.4 | Tổng quan về chất bôi nhót .....      | 13 |
| 6   | Thải bỏ .....                         | 14 |
| 7   | Dữ liệu kỹ thuật.....                 | 15 |
| 7.1 | Tuyên bố về sự phù hợp .....          | 15 |
| 8   | Phụ kiện .....                        | 16 |

# 1 Lưu ý về hướng dẫn

Hướng dẫn này là một phần trong sản phẩm và chứa những thông tin quan trọng. Đọc thật kỹ trước khi sử dụng và cẩn thận làm theo hướng dẫn.

Ngôn ngữ gốc của hướng dẫn là tiếng Đức. Tất cả các ngôn ngữ khác đều là bản dịch của ngôn ngữ gốc.

## 1.1 Biểu tượng

Định nghĩa về các biểu tượng cảnh báo và nguy hiểm tuân theo tiêu chuẩn ANSI Z535.6-2011.

### 1.1.1 Biểu tượng cảnh báo và nguy hiểm

Ký hiệu và chú thích

**⚠ CẢNH BÁO**

Nếu không tuân thủ theo có thể dẫn đến tử vong hoặc bị thương nặng!

**ℹ THÔNG BÁO**

Nếu không tuân thủ theo những biểu tượng này có thể dẫn đến hư hỏng hay trục trặc cho sản phẩm hoặc công trình xung quanh!

### 1.1.2 Hình ngữ



Mỡ



Dầu

## 1.2 Lưu ý mang tính pháp lý

Thông tin trong hướng dẫn này phản ánh tình trạng tại thời điểm xuất bản.

Không được phép thay đổi trái phép cũng như sử dụng sản phẩm không đúng cách. Schaeffler không chịu trách nhiệm pháp lý về vấn đề này.

Bộ tiếp chất bôi trơn CONCEPT1 được chứng nhận theo chỉ thị ATEX và IECEx. Những thay đổi đối với sản phẩm hay sử dụng các phụ kiện không được chứng nhận theo chỉ thị cũng như tiêu chuẩn này sẽ dẫn đến việc miễn trừ chứng nhận này.

## 2 Quy định chung về an toàn

Nếu bộ tiếp chất bôi trơn được đưa vào vận hành mà không mở nó ra hoặc nếu các kênh bôi trơn bị tắc, áp suất tích tụ trong bộ tiếp chất bôi trơn có thể lên tới khoảng 5 bar. Khi áp suất xấp xỉ 6 bar, bộ tiếp chất bôi trơn sẽ nổ tung tại điểm vỡ được xác định trước giữa vỏ và phễu. Áp suất phía sau pít tông được giảm bớt và dầu hay mỡ có thể thoát ra tại đúng điểm vỡ được xác định trước.

Khi bộ tiếp chất bôi trơn được nạp đầy, cần lưu ý do áp suất tối đa có thể đạt được của máy ép có cần gạt bằng tay (400 bar), nó có thể bị phá hủy nếu áp suất tiếp tục tăng lên khi bộ tiếp chất bôi trơn đầy.

Trục trục chức năng có thể phát sinh nếu sử dụng chất bôi trơn (mỡ hoặc dầu) không phù hợp.

- ▶ Chỉ sử dụng chất bôi trơn đã được Schaeffler phê duyệt để sử dụng trong bộ tiếp chất bôi trơn CONCEPT1.
- ▶ Khi sử dụng mỡ, cần chú ý đến mức độ ổn định tốt để chống chảy dầu gốc và độ đặc thấp ( $\leq$  NLGI 2).
- ▶ Khi sử dụng chất bôi trơn của bên thứ ba, hãy tuân thủ các hướng dẫn an toàn được ghi trên nhãn cần thiết.

Nếu khách hàng tự nạp đầy vào bộ tiếp chất bôi trơn CONCEPT1 và không làm đúng cách hay sử dụng chất bôi trơn chưa được Schaeffler phê duyệt cho các bộ tiếp chất bôi trơn này, vậy các yêu cầu bảo hành hoặc các khiếu nại khác của khách hàng liên quan đến lỗi hoặc trục trặc của bộ tiếp chất bôi trơn sẽ bị Schaeffler loại trừ. Nếu còn có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng liên hệ với Schaeffler.

Chỉ những phụ kiện có chứng nhận đáp ứng các yêu cầu chống cháy nổ cho ứng dụng tương ứng mới được phép sử dụng.

### 2.1 Mục đích sử dụng

Bộ tiếp chất bôi trơn tự động CONCEPT1 được sử dụng để bôi trơn ổ lăn và ổ trượt, xích, thanh dẫn hướng và bánh răng hở.

### 2.2 Nguy hiểm

#### CẢNH BÁO



Phóng tĩnh điện hoặc phóng điện trượt trên bề mặt chất bôi trơn trong môi trường dễ nổ  
Nguy cơ nổ

- a) Chỉ dùng một miếng vải ẩm để làm sạch bộ tiếp chất bôi trơn.
- b) Không để bộ tiếp chất bôi trơn tiếp xúc với luồng không khí có thể gây tích điện cho bộ tiếp chất bôi trơn.

### 3 Miêu tả sản phẩm

1 CONCEPT1



2 Thành phần CONCEPT1



001AAC0F

|   |                    |   |           |
|---|--------------------|---|-----------|
| 1 | Đơn vị truyền động | 2 | Thước đo  |
| 3 | Nắp                | 4 | Vỏ        |
| 5 | Buồng áp suất      | 6 | Pít tông  |
| 7 | Chất bôi trơn      | 8 | Đầu thoát |

## 4 Đưa vào vận hành

Chiều dài tối đa cho phép của đường kết nối 0,5 m, đường kính khuyến nghị của cáp từ 6 mm đến 8 mm. Không được phép co thắt và tạo góc nhọn vì điều này làm giảm thiểu điện trở của đường dây.

Bộ tiếp chất bôi trơn chỉ có thể được sử dụng để cung cấp cho một điểm bôi trơn. Không cho phép chia thành các nhánh.

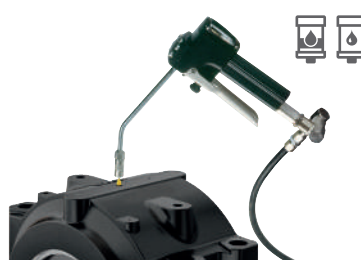
Giá đỡ lắp đặt (#16) phải được sử dụng trong trường hợp có rung chấn mạnh hoặc gia tốc cao.

4

### 4.1 Bộ phân phối chưa được nạp sẵn

- ▶ Nạp đầy cùng một loại chất bôi trơn vào điểm bôi trơn và bất kỳ đường cung cấp nào có trong bộ tiếp chất bôi trơn.

#### 3 Nạp đầy điểm bôi trơn



001AAE31

- ▶ Ghi ngày tháng thay thế tiếp theo trên nhãn dán.

#### 4 Ghi ngày tháng trên nhãn dán



001AAE41

- ▶ Kích hoạt bộ tiếp chất bôi trơn bằng cách cài đặt thời gian phân phối. Để thực hiện việc này, cần dùng một tuốc nơ vít hoặc một đồng xu theo thông tin trong bảng ▶12 | 3 ▶12 | 4 để xác định thời gian phân phối trên bộ truyền động.

#### 5 Cài đặt thời gian phân phối



001AAE51

- ▶ Mở đầu xả chất bôi trơn. Đối với bộ tiếp chất bôi trơn đang chứa đầy mỡ, hãy tháo nắp đóng ra. Đối với bộ tiếp chất bôi trơn đang chứa đầy dầu, chỉ cần vặn nút ra cho đến khi nhìn thấy một chấm đen nhỏ.

#### 🔧 6 Mở đầu xả chất bôi trơn



001AAE61

- ▶ Vít vào tại điểm bôi trơn của bộ tiếp chất bôi trơn. Nếu cần thiết, sử dụng phụ kiện.

#### 🔧 7 Vít bộ tiếp chất bôi trơn vào



001AAE71

## 4.2 Lăn đầu nạp đầy mỡ bôi trơn

- ▶ Ví dụ: sử dụng một thanh nhựa để đẩy pít tông hết về phía trước, theo hướng lỗ thoát.

#### 🔧 8 Đẩy pít tông về phía lỗ thoát



001AAE81

- ▶ Vặn vít bộ điều hợp nạp (#26) vào cổ nạp của bơm trống ➤ 9 | 🔧 9.
- ▶ Đặt bộ tiếp chất bôi trơn rỗng lên nút nạp thêm ➤ 9 | 🔧 9.

### THÔNG BÁO



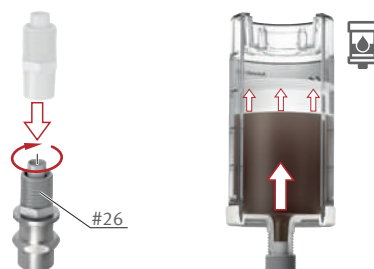
Áp suất từ 6 bar

Phá hủy bộ tiếp chất bôi trơn

- Nếu bộ tiếp chất bôi trơn đã đầy hoàn toàn, ngay lập tức ngừng nạp và không tăng thêm áp suất nữa.

- ▶ Ép mỡ vào bộ tiếp chất bôi trơn cho đến khi pít tông được đẩy hết cỡ về phía sau. Đảm bảo không có bọt khí nào được hình thành trong chất bôi trơn.

### 📌 9 Đổ đầy mỡ vào bộ tiếp chất bôi trơn



001AAE91

- ▶ Đóng nắp che bộ tiếp chất bôi trơn.

### 📌 10 Đóng bộ tiếp chất bôi trơn



001AAEA1

- ▶ Đảm bảo vòng chữ O được đặt đúng vị trí và lắp đơn vị truyền động vào vỏ của bộ tiếp chất bôi trơn.

### 📌 11 Kiểm tra vòng chữ O và lắp đơn vị truyền động vào



001AAF8B

- ▶ Vít đơn vị truyền động vào, mô-men siết chặt: 1,5 Nm bis 2 Nm.

### 📌 12 Lắp ráp đơn vị truyền động



001AAC4F

- ▶ Căn chỉnh vạch đánh dấu "0" trên thước đo trên đầu mũi tên của đơn vị truyền động và ấn thước đo vào bằng tay ➤ 10 | 📌 13.
- ▶ Ấn nắp vào bằng tay.

### 13 Ấn thước đo và nắp vào



001AAEFB

- Ghi tên chất bôi trơn, lô chất bôi trơn và ngày đổ đầy lên nhãn dán.

### 14 Ghi dữ liệu chất bôi trơn lên trên nhãn dán



001AAF0B

## 4.3 Lần đầu nạp đầy dầu

- Ví dụ: sử dụng một thanh nhựa để đẩy hết pít-tông về phía sau, theo hướng đơn vị truyền động.

### 15 Đẩy pít tông về phía đơn vị truyền động



001AAF1B

- Dùng một phễu để đổ dầu đến mép dưới của lỗ thoát.

### 16 Đổ dầu vào



001AAF2B

- Cắm nút van một chiều màu vàng vào.

📌 17 Chèn nút van một chiều vào



001AAF3B

- ▶ Lắp ráp đơn vị truyền động, thước đo và nắp rồi ghi lên nhãn dán: thực hiện như lần đầu nạp đầy mỡ bôi trơn, từ ➤9 | 📌 11.

## 5 Chế độ hoạt động

### 5.1 Cài đặt thời hạn phân phối

Thời gian phân phối và do đó lượng phân phối được cài đặt tùy theo nhiệt độ môi trường trên đơn vị truyền động.

3 ARCALUB-C1-60

| Nhiệt độ | Thời gian phân phối theo tháng               |      |      |      |      |
|----------|----------------------------------------------|------|------|------|------|
|          | 1                                            | 3    | 6    | 9    | 12   |
| °C       | Lượng phân phối tính theo cm <sup>3</sup> /d |      |      |      |      |
|          | 2                                            | 0,67 | 0,33 | 0,22 | 0,17 |
| Cài đặt  |                                              |      |      |      |      |
| -20      | +                                            | 2    | 4    | 6,5  | 8    |
| +4       | +                                            | 2,5  | 5,5  | 8    | 10,5 |
| +20      | 1                                            | 3    | 6    | 9    | 12   |
| +40      | 1                                            | 3    | 6,5  | 9,5  | -    |
| +55      | 1                                            | 3,5  | 7    | 10,5 | -    |

Sử dụng + ARCALUB-C1-125.

- Lượng phân phối nhỏ nhất có thể đạt được.

4 ARCALUB-C1-125

| Nhiệt độ | Thời gian phân phối theo tháng               |      |      |      |      |
|----------|----------------------------------------------|------|------|------|------|
|          | 1                                            | 3    | 6    | 9    | 12   |
| °C       | Lượng phân phối tính theo cm <sup>3</sup> /d |      |      |      |      |
|          | 4,17                                         | 1,39 | 0,69 | 0,46 | 0,35 |
| Cài đặt  |                                              |      |      |      |      |
| -20      | +                                            | 2    | 4    | 6,5  | 8,5  |
| +4       | +                                            | 2,5  | 5,5  | 8    | 10,5 |
| +20      | 1                                            | 3    | 6    | 9    | 12   |
| +40      | 1                                            | 3    | 6,5  | 9,5  | -    |
| +55      | 1                                            | 3,5  | 7    | 10   | -    |

+ Sử dụng bộ điều hợp 2 cổng.

- Sử dụng ARCALUB-C1-60.

Các giá trị được xác định trong điều kiện phòng thí nghiệm khi đầu thoát đang rỗng. Thời gian phân phối bị ảnh hưởng đặc biệt do lực cản và phản áp trong hệ thống đường ống, nhiệt độ môi trường và độ nhớt của chất bôi trơn.

Trong quá trình vận hành, thời gian phân phối có thể được điều chỉnh hoặc bộ tiếp chất bôi trơn có thể được tắt hoàn toàn.

Sau khi hết thời gian phân phối, bộ tiếp chất bôi trơn phải được thay thế, ngay cả khi nó chưa hết hẳn.

### 5.2 Thời gian khởi động

Thời gian khởi động là khoảng thời gian được tính từ khi kích hoạt đến khi xả hết chất bôi trơn vào lần đầu tiên. Điều này phụ thuộc vào thời gian phân phối được cài đặt và nhiệt độ môi trường.

Ví dụ: ở nhiệt độ môi trường tầm +20 °C và một thời gian phân phối được ấn định là 12 tháng, thời gian khởi động là một tuần. Ở nhiệt độ -20 °C, thời gian khởi động tăng gấp đôi.

Để giảm thời gian khởi động, thời gian phân phối ban đầu có thể được cài đặt thành một tháng (trong một đến hai ngày) và sau đó mới đến thời lượng mong muốn.

### 5.3 Tái nạp đầy mỡ bôi trơn hoặc dầu

- Tháo gỡ nắp.
- Tháo dỡ thước đo và đơn vị truyền động, thải bỏ chúng theo quy định của khu vực.

#### CẢNH BÁO



Tích điện khi vệ sinh bộ tiếp chất bôi trơn

Nguy cơ nổ do phóng tĩnh điện của bộ tiếp chất bôi trơn trong môi trường dễ nổ

- a) Chỉ dùng một miếng vải ẩm để làm sạch bộ tiếp chất bôi trơn.

- Làm sạch bộ tiếp chất bôi trơn và kiểm tra những hư hỏng có thể xảy ra.
- Khi tái nạp đầy dầu: chuẩn bị sẵn nút van một chiều mới (không được phép tái sử dụng nút cấm đã qua sử dụng).
- Cách thức tiến hành tiếp theo: như lần đầu nạp đầy.

### 5.4 Tổng quan về chất bôi nhớt

Bộ dẫn chất bôi trơn đã được nạp đầy sẵn chứa chất bôi trơn Arcanol hiệu suất cao của Schaeffler.

#### 5 Những chất bôi trơn

| Chất bôi trơn                 | Sử dụng                                                               |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Arcanol MULTI2                | Mỡ đa năng cho vòng bi có đường kính ngoài lên tới 62 mm              |
| Arcanol MULTITOP              | Mỡ đa năng cho vòng bi và vòng bi lăn (phạm vi nhiệt độ được mở rộng) |
| Arcanol LOAD150 <sup>1)</sup> | Mỡ khi tăng tải                                                       |
| Arcanol LOAD220               | Mỡ chịu tải cao                                                       |
| Arcanol LOAD400               | Mỡ chịu tải rất cao (NLGI 2)                                          |
| Arcanol LOAD460 <sup>1)</sup> | Mỡ chịu tải rất cao (NLGI 1)                                          |
| Arcanol TEMP110               | Mỡ chịu nhiệt độ cao                                                  |
| Arcanol FOOD2                 | Mỡ cho ngành công nghiệp thực phẩm                                    |
| Arcanol CHAIN-OIL             | Dầu xích                                                              |
| Arcanol FOOD-OIL              | Dầu xích cho ngành công nghiệp thực phẩm                              |

<sup>1)</sup> Chỉ dành cho ARCALUB-C1-125

- Tính toán cài đặt phân phối được khuyến nghị:
  - <https://greaseapp.com/app>
- Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất cho chất bôi trơn:
  - <https://www.schaeffler.de/sds>
- Bảng dữ liệu kỹ thuật cho chất bôi trơn:
  - <https://www.schaeffler.de/std/1F42>

Nếu chưa chắc chắn xem chất bôi trơn có phù hợp với bộ tiếp chất bôi trơn hay không, vui lòng liên hệ với Schaeffler: [support.is@schaeffler.com](mailto:support.is@schaeffler.com)

## 6 Thải bỏ

### ⚠ CẢNH BÁO



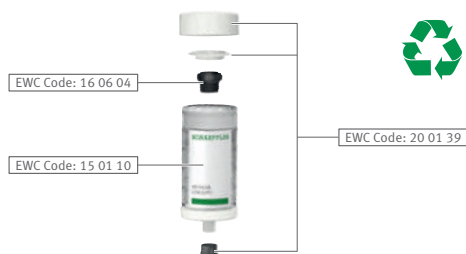
Thải bỏ không đúng cách

Nguy cơ nổ

- a) Không bao giờ để đơn vị truyền động tiếp xúc với lửa hoặc nhiệt độ cao.

Khi thải bỏ, cần tuân thủ theo các quy định địa phương.

### 📄 18 Thải bỏ CONCEPT1



001AAC5F

## 7 Dữ liệu kỹ thuật

### 6 Dữ liệu kỹ thuật

|                                                  |                                                                                      |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Đặc trưng                                        | Giá trị                                                                              |
| Hệ thống truyền động                             | Tế bào phát sinh khí hydro (yếu tố khô)                                              |
| Áp suất vận hành                                 | ≤ 5 bar                                                                              |
| Thời gian phân phối (có thể điều chỉnh liên tục) | 1 tháng đến 12 tháng                                                                 |
| Nhiệt độ hoạt động                               | -20 °C đến +55 °C (môi trường xung quanh)                                            |
| Kiểu bảo vệ                                      | IP68                                                                                 |
| Phân cấp mức chống cháy nổ                       | Chứng nhận                                                                           |
|                                                  | DEKRA 20ATEX0032X                                                                    |
|                                                  | IECEx DEK 21.0038X                                                                   |
|                                                  | II 1G Ex ia IIC T6 G<br>II 1D Ex ia IIIC T <sub>200</sub> 80°C Da<br>I M1 Ex ia I Ma |
| Thời lượng lưu trữ                               | 3 a (năm) từ ngày sản xuất                                                           |
| Nhiệt độ lưu trữ                                 | +15 °C đến +25 °C                                                                    |
| Khối lượng (chưa nạp đầy)                        | 60 cm <sup>3</sup> ≈ 65 g                                                            |
|                                                  | 125 cm <sup>3</sup> ≈ 80 g                                                           |
| Khối lượng (nạp đầy)                             | 60 cm <sup>3</sup> ≈ 115 g                                                           |
|                                                  | 125 cm <sup>3</sup> ≈ 190 g                                                          |

### 7.1 Tuyên bố về sự phù hợp

#### 19 Tuyên bố về sự phù hợp EU

**SCHAEFFLER**

vi

**Tuyên bố về Tính phù hợp của EU**

**Nhà sản xuất:** Schaeffler Technologies AG & Co. KG  
Georg-Schäfer-Str. 30  
D-97421 Schweinfurt

bằng văn bản này tuyên bố rằng, dựa trên thiết kế và chủng loại công nghệ phiên bản bán trên thị trường, sản phẩm được nêu bên dưới tuân thủ các yêu cầu về an toàn và sức khỏe có liên quan trong các chỉ thị sau của Liên minh Châu Âu:  
Chỉ thị 2014/54/EU của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về việc hài hòa luật pháp của các Quốc gia Thành viên liên quan đến thiết bị và hệ thống bảo vệ được thiết kế để sử dụng trong môi trường dễ cháy nổ.  
Nhà sản xuất chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc phát hành tuyên bố về tính phù hợp này.

**Tên gọi của sản phẩm:** Hệ thống bôi trơn  
**Tên sản phẩm:** ARCALUB  
**Loại:** C1-60 / C1-125

**Tiêu chuẩn hài hòa áp dụng**  
EN IEC 60079-0:2018 Môi trường dễ nổ (Yêu cầu chung)  
EN 60079-11:2012 Môi trường dễ nổ (Hệ thống bảo vệ)  
EN 50303:2000 Thiết bị hạng mục M1

**Cơ quan được thông báo:** DEKRA Certification B.V.  
NL-6825 MJ Arnhem  
Số nhận dạng: 0344  
Chứng chỉ: DEKRA 20ATEX0032 X

**Tên và địa chỉ của người có thẩm quyền biên soạn tài liệu kỹ thuật:**  
Schaeffler Technologies AG & Co. KG  
Georg-Schäfer-Str. 30  
D-97421 Schweinfurt

*Peter Schuster*  
Peter Schuster  
Trưởng bộ phận Cơ điện tử

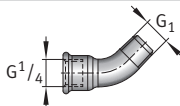
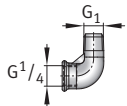
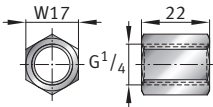
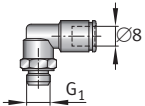
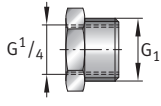
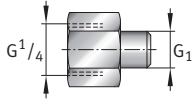
**Địa điểm, ngày tháng:**  
Schweinfurt, nước Đức, 7/31/2020

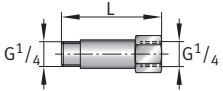
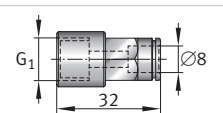
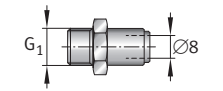
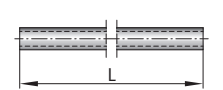
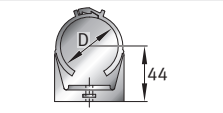
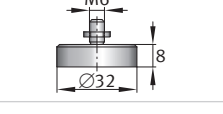
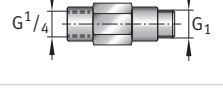
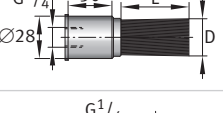
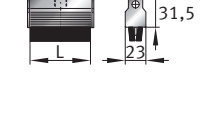
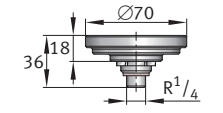
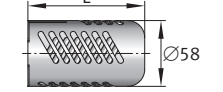
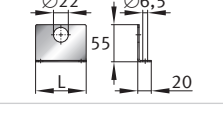
Tuyên bố này xác nhận việc tuân thủ các chỉ thị được nêu ở trên; tuy nhiên, nó không liên quan đến bất kỳ đảm bảo nào về các tính năng cụ thể.  
Phản hồi từ thông tin an toàn trong hướng dẫn vận hành.  
Schaeffler Technologies AG & Co. KG - Georg-Schäfer-Str. 30 - D-97421 Schweinfurt - ĐT: +49 9721 91-0

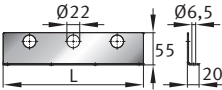
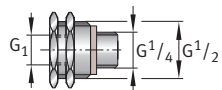
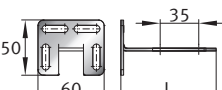
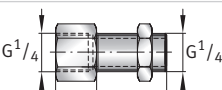
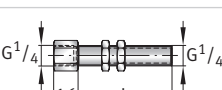
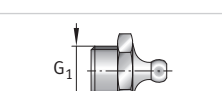
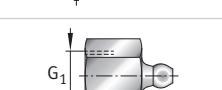
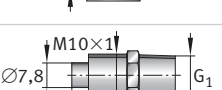
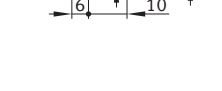
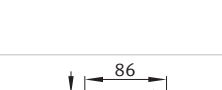
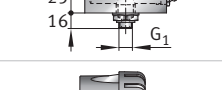
00191D14

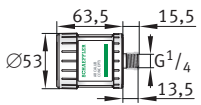
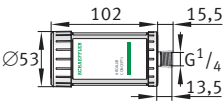
## 8 Phụ kiện

### 7 Phụ kiện

|    |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| #1 |   | $G_1 = R^{1/4}$<br>095285393-0000-10<br>ARCALUB-C1.CONNECT-45-G1/4-IA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| #2 |   | $G_1 = R^{1/4}$<br>095285407-0000-10<br>ARCALUB-C1.CONNECT-90-G1/4-IA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| #3 |   | 095291598-0000-10<br>ARCALUB-C1.CONNECT-G1/4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| #4 |   | $G_1 = G^{1/8}$<br>083654577-0000-10<br>ARCALUB-X.TUBEFIT-G1/8-SAT188W<br>$G_1 = G^{1/4}$<br>083654623-0000-10<br>ARCALUB-X.TUBEFIT-G1/4-SAT148W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| #5 |   | $G_1 = G^{3/8}$<br>095285806-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-G3/8-G1/4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| #6 |  | $G_1 = G^{1/8}$<br>095285792-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-G1/8-G1/4<br>$G_1 = G^{1/4}$<br>095285784-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-G1/4-G1/4<br>$G_1 = M6$<br>095286071-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-M6-G1/4<br>$G_1 = M8$<br>095286080-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-M8-G1/4<br>$G_1 = M8 \times 1$<br>095301585-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-M8X1-G1/4<br>$G_1 = M10$<br>095286101-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-M10-G1/4<br>$G_1 = M10 \times 1$<br>095286721-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-M10X1-G1/4<br>$G_1 = M12$<br>095286730-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-M12-G1/4<br>$G_1 = M12 \times 1,5$<br>095286748-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-M12X1,5-G1/4<br>$G_1 = UNF^{1/4}$<br>095286756-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-UNF1/4-G1/4 |

|     |                                                                                     |                                                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| #7  |    | L = 21,5 mm<br>095285784-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-G1/4-G1/4                 |
|     |                                                                                     | L = 35 mm<br>095285725-0000-10<br>ARCALUB-C1.EXTEND-35MM-G1/4                   |
|     |                                                                                     | L = 50 mm<br>095285733-0000-10<br>ARCALUB-C1.EXTEND-50MM-G1/4                   |
|     |                                                                                     |                                                                                 |
| #8  |    | $G_1 = G \frac{1}{4}$<br>095287051-0000-10<br>ARCALUB-C1.TUBEFIT-G1/4I-SAT148G  |
| #9  |    | $G_1 = G \frac{1}{8}$<br>083654534-0000-10<br>ARCALUB-X.TUBEFIT-G1/8-SAT188G    |
|     |                                                                                     | $G_1 = G \frac{1}{4}$<br>083654607-0000-10<br>ARCALUB-X.TUBEFIT-G1/4-SAT148G    |
|     |                                                                                     |                                                                                 |
| #10 |    | L = 5000 mm<br>095285750-0000-10<br>ARCALUB-C1.HOSE-8X6-PA12-5M                 |
| #11 |   | D = 50 mm<br>095285377-0000-10<br>ARCALUB-C1.CLAMP                              |
| #12 |  | 095285385-0000-10<br>ARCALUB-C1.CLAMP-MAGNET                                    |
| #13 |  | $G_1 = G \frac{1}{4}$<br>095287515-0000-10<br>ARCALUB-C1.CONNECT-OIL-VALVE-G1/4 |
| #14 |  | D×L = 25 mm×45 mm<br>095285334-0000-10<br>ARCALUB-C1.BRUSH-25MM-G1/4-G          |
| #15 |  | L = 40 mm<br>095285342-0000-10<br>ARCALUB-C1.BRUSH-40MM-G1/4-G                  |
|     |                                                                                     | L = 70 mm<br>095285350-0000-10<br>ARCALUB-C1.BRUSH-70MM-G1/4-G                  |
|     |                                                                                     | L = 100 mm<br>095285369-0000-10<br>ARCALUB-C1.BRUSH-100MM-G1/4-G                |
|     |                                                                                     |                                                                                 |
| #16 |  | 095285768-0000-10<br>ARCALUB-C1.MOUNT-SUPPORT-R1/4                              |
| #17 |  | L = 105 mm<br>095285717-0000-10<br>ARCALUB-C1.COVER                             |
| #18 |  | L = 75 mm<br>095285741-0000-10<br>ARCALUB-C1.FIXING-ANGLE                       |

|     |                                                                                     |                                                                                    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| #19 |    | L = 240 mm<br>097881317-0000-10<br>ARCALUB-C1.FIXING-ANGLE-TRI                     |
| #20 |    | $G_1 = R \frac{1}{4}$<br>096691620-0000-10<br>ARCALUB-C1.FIXING-SCREW-G1/2-R1/4    |
| #21 |    | L = 84 mm<br>097880906-0000-10<br>ARCALUB-C1.FIXING-ANGLE-LONG                     |
| #22 |    | L = 25 mm<br>097880884-0000-10<br>ARCALUB-C1.CONNECT-25-G1/4-IA                    |
| #23 |    | L = 60 mm<br>097880892-0000-10<br>ARCALUB-C1.CONNECT-60-G1/4-IA                    |
| #24 |    | $G_1 = R \frac{1}{4}$<br>095248196-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-REFILL-R1/4        |
| #25 |    | $G_1 = G \frac{1}{4}$<br>095248170-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-REFILL-G1/4        |
| #26 |   | $G_1 = R \frac{1}{4}$<br>095248161-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-REFILL-GREASE-R1/4 |
|     |                                                                                     | $G_1 = R \frac{3}{8}$<br>095248137-0000-10<br>ARCALUB-C1.NIPPLE-REFILL-GREASE-R3/8 |
| #27 |  | $G_1 = G \frac{1}{4}$<br>095285326-0000-10<br>ARCALUB-C1.ADAPTER-TWIN              |
| #28 |  | 095287043-0000-10<br>ARCALUB-C1.SEAL-CAP                                           |
| #29 |  | 095286780-0000-10<br>ARCALUB-C1.PLUG-OIL-VALVE                                     |
| #30 |  | 095286802-0000-10<br>ARCALUB-C1.SEAL                                               |

|     |                                                                                   |                                                                                                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| #31 |  | 095287523-0000-10<br>ARCALUB-C1.DRYCELL-KIT-60<br>095287540-0000-10<br>ARCALUB-C1.DRYCELL-KIT-125 |
| #32 |  | 095166050-0000-10<br>ARCALUB-C1-60-REFILLABLE                                                     |
| #33 |  | 095166076-0000-10<br>ARCALUB-C1-125-REFILLABLE                                                    |

## 8 Miêu tả phụ kiện

|     |                                                                                                                 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| #1  | Ống nối, 45°                                                                                                    |
| #2  | Ống nối, 90°                                                                                                    |
| #3  | Ống nối, giữa cổ nạp của một bơm trống và bộ điều hợp nạp #26 (không bắt buộc đối với bơm trống của Schaeffler) |
| #4  | Bộ phận đầu nối ống mềm, có thể quay                                                                            |
| #5  | Đoạn đầu nối                                                                                                    |
| #6  | Ống nối giảm nhỏ                                                                                                |
| #7  | Ống mở rộng                                                                                                     |
| #8  | Bộ phận đầu nối ống mềm, cho ống mềm có Ø 8 mm                                                                  |
| #9  | Bộ phận đầu nối ống mềm, cho ống mềm có Ø 8 mm                                                                  |
| #10 | Ống mềm, chưa nạp đầy, trong suốt                                                                               |
| #11 | Kẹp mâm, cho bộ tiếp chất bôi trơn                                                                              |
| #12 | Đế từ, để giữ kẹp mâm hoặc ke nẹp góc                                                                           |
| #13 | Van một chiều, G 1/4                                                                                            |
| #14 | Bàn chải, tròn, 25 mm                                                                                           |
| #15 | Bàn chải dùng cho ngành công nghiệp thực phẩm, đầu nối phía trên                                                |
| #16 | Giữ đỡ lắp ráp, cho bộ tiếp chất bôi trơn                                                                       |
| #17 | Vỏ bảo vệ, cho bộ tiếp chất bôi trơn                                                                            |
| #18 | Ke nẹp góc, cho giá đỡ lắp ráp (#16) hoặc núm gắn chặt (#20)                                                    |
| #19 | Ke nẹp góc 3 thanh, cho giá đỡ lắp ráp (#16) hoặc núm gắn chặt (#20)                                            |
| #20 | Núm gắn chặt                                                                                                    |
| #21 | Ke nẹp góc có lỗ dài, cho kết nối vít vách ngăn (#22 hoặc #23)                                                  |
| #22 | Kết nối vít vách ngăn, 25 mm cho ke nẹp góc có lỗ dài (#21) bằng một đai ốc                                     |
| #23 | Kết nối vít vách ngăn, 60 mm cho ke nẹp góc mit Langloch (#21) bằng 2 đai ốc                                    |
| #24 | Núm bôi trơn, để bôi trơn sâu và làm đầy các kênh dẫn mỡ                                                        |
| #25 | Núm nạp thêm, để nạp đầy bộ tiếp chất bôi trơn bằng súng bơm mỡ                                                 |
| #26 | Núm nạp thêm, để nạp đầy bộ tiếp chất bôi trơn bằng bơm trống                                                   |
| #27 | Bộ điều hợp 2 cổng, để tăng gấp đôi lượng phân phối hoặc thời gian phân phối                                    |
| #28 | Nắp đậy, nhựa                                                                                                   |
| #29 | Nút van một chiều, nhựa                                                                                         |
| #30 | Vòng đệm, nhựa                                                                                                  |
| #31 | Bộ dụng cụ tái nạp đầy, bao gồm đơn vị dẫn động, thước đo, nắp đậy và nhãn dán lên                              |
| #32 | Bộ tiếp chất bôi trơn tự động, 60 cm³                                                                           |
| #33 | Bộ tiếp chất bôi trơn tự động, 125 cm³                                                                          |

Công ty TNHH Schaeffler Việt Nam  
Lô 516, đường số 13, KCN Amata  
Biên Hòa, Đồng Nai 810000  
Việt Nam  
[www.schaeffler.vn](http://www.schaeffler.vn)  
[svcinfo@schaeffler.com](mailto:svcinfo@schaeffler.com)  
Tel: +84 28 2220 2777

Tất cả thông tin đã được chúng tôi tạo và kiểm tra kỹ lưỡng, nhưng chúng tôi không thể đảm bảo rằng hoàn toàn không có sai sót. Chúng tôi bảo lưu quyền chỉnh sửa. Do đó, hãy luôn kiểm tra xem có thêm thông tin cập nhật hoặc các thay đổi hay không. Ấn phẩm này thay thế tất cả các thông tin sai lệch của các ấn phẩm cũ. Việc in lại, cho dù là một phần, phải có sự cho phép của chúng tôi.  
© Schaeffler Technologies AG & Co. KG  
BA 69 / 02 / vi-VN / VI / 2024-05